

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025	
			KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		4	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		13,675,000	13,150,000	14,250,000	16,114,000	16,114,000	17,631,000	17,631,000	19,351,000	19,351,000
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV)	13,657,000	13,150,000	14,250,000	16,114,000	16,114,000	17,631,000	17,631,000	19,351,000	19,351,000
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP(%)									
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP(%)									
I	Thu nội địa	12,370,000	12,000,000	13,100,000	14,900,000	14,900,000	16,350,000	16,350,000	18,000,000	18,000,000
Tốc độ tăng thu (%)		127	97	106	114	114	110	110	110	110
Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)		90	91	92	92	92	93	93	93	93
	Trong đó:									
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	659,000	480,000	500,000	600,000	600,000	680,000	680,000	750,000	750,000
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	532,000	440,000	500,000	570,000	570,000	630,000	630,000	630,000	630,000
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	1,093,000	770,000	900,000	1,150,000	1,150,000	1,350,000	1,350,000	1,550,000	1,550,000
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1,746,000	1,580,000	1,750,000	2,000,000	2,000,000	2,220,000	2,220,000	2,500,000	2,500,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	943,000	660,000	870,000	980,000	980,000	1,230,000	1,230,000	1,110,000	1,110,000

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		NĂM 2023		NĂM 2024		NĂM 2025	
			KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		4	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Thuế bảo vệ môi trường	196,000	210,000	210,000	230,000	230,000	250,000	250,000	300,000	300,000
7	Lệ phí trước bạ	610,000	510,000	650,000	660,000	660,000	700,000	700,000	800,000	800,000
8	Thu tiền sử dụng đất	4,756,000	5,300,000	5,600,000	6,000,000	6,000,000	6,300,000	6,300,000	6,900,000	6,900,000
9	Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	757,000	820,000	850,000	950,000	950,000	1,050,000	1,050,000	1,150,000	1,150,000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	31,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	15,000	15,000
11	Thu phí, lệ phí	129,000	134,000	134,000	170,000	170,000	200,000	200,000	240,000	240,000
12	Thuế đất phi nông nghiệp	7,000	8,000	8,000	10,000	10,000	10,000	10,000	11,000	11,000
14	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	620,000	806,000	822,000	1,250,000	1,250,000	1,350,000	1,350,000	1,600,000	1,600,000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	88,000	62,000	76,000	70,000	70,000	70,000	70,000	84,000	84,000
16	Thu khác ngân sách	203,000	210,000	220,000	250,000	250,000	300,000	300,000	360,000	360,000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1,287,000	1,150,000	1,150,000	1,214,000	1,214,000	1,281,000	1,281,000	1,351,000	1,351,000
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	18,000	-	-	-	-	-	-		